

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯỜNG MẠI ĐẠI
HÙNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 7
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Vận Tải Thương Mại Đại Hưng (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc và Ban Kiểm Soát của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Hội Đồng Quản Trị

- Ông Dương Công Phùng	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Minh Phúc	Phó Chủ tịch
- Bà Dương Thị Hằng	Thành viên
- Ông Mai Hoàng Tuấn	Thành viên
- Ông Trần Thanh Xuân	Thành viên
- Bà Dương Thị Long	Thành viên

Ban Giám Đốc

- Ông Nguyễn Minh Phúc	Tổng Giám Đốc
- Bà Trần Thị Hồng Nga	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

- Bà Huỳnh Thị Kim Ngân	Trưởng ban
- Bà Trần Thị Nguồn	Thành viên
- Bà Trần Thị Thu	Thành viên

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Sản xuất, bán container và rơ móoc; Sửa chữa container và rơ móoc; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Cho thuê container và rơ móoc; Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thuần	13,993,415,902	32,503,534,722
- Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh	107,248,846	4,247,530,316

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Vận Tải Thương Mại Đại Hưng, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc,

NGUYỄN MINH PHÚC

Tổng Giám Đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Số: 20120810001

BÁO CÁO SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HƯNG
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

Kính gửi: **Các Cổ Đông**
 Hội Đồng Quản Trị - Ban Giám Đốc
 Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Vận Tải Thương Mại Đại Hưng

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 từ trang 5 đến trang 30.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Vận Tải Thương Mại Đại Hưng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả sản xuất, kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)

LÊ VĂN THANH

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0357/KTV

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

NGUYỄN HỮU TRÍ

Kiểm toán viên

Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên số 0476/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		35,210,972,888	46,926,262,770
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		20,234,947,541	4,690,379,737
1. Tiền	111	V.01	20,234,947,541	4,690,379,737
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	3,208,079,451	30,368,191,837
1. Phải thu khách hàng	131		2,275,333,709	21,603,157,156
2. Trả trước cho người bán	132		793,368,637	8,438,722,983
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		139,377,105	326,311,698
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	10,672,249,957	10,558,272,732
1. Hàng tồn kho	141		10,672,249,957	10,558,272,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,095,695,939	1,309,418,464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	783,205,559	657,090,635
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		312,490,380	542,327,829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	110,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		35,942,850,113	36,795,664,251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25,101,809,627	25,665,430,573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	21,419,791,181	22,075,742,563
- Nguyên giá	222		23,943,938,150	23,679,185,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,524,146,969)	(1,603,442,841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	1,802,765,269	1,903,854,907
- Nguyên giá	225		2,021,792,825	2,021,792,825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(219,027,556)	(117,937,918)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1,879,253,177	1,685,833,103
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,841,040,486	11,130,233,678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	10,607,540,486	10,896,733,678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	233,500,000	233,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		71,153,823,001	83,721,927,021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/06/2012	01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	14,968,948,515	24,004,106,336
I. Nợ ngắn hạn	310	11,693,745,370	20,961,193,530
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.10	2,200,909,418	3,387,856,034
2. Phải trả cho người bán	312 V.11	2,815,471,294	11,009,651,552
3. Người mua trả tiền trước	313 V.12	879,327,997	332,509,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.13	3,215,463,629	3,064,487,186
5. Phải trả người lao động	315	241,325,396	319,107,800
6. Chi phí phải trả	316	49,540,500	64,981,861
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.14	2,159,707,136	2,650,599,597
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	132,000,000	132,000,000
II. Nợ dài hạn	330	3,275,203,145	3,042,912,806
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.15	3,275,203,145	3,042,912,806
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	56,184,874,486	59,717,820,685
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.16	56,184,874,486	59,717,820,685
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	55,000,000,000	55,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	180,000,000	180,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1,004,874,486	4,537,820,685
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	71,153,823,001	83,721,927,021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

NGUYỄN MINH PHÚC
Tổng Giám Đốc

TRẦN THỊ HỒNG NGÀ
Kế Toán Trưởng

Hải Phòng, ngày 6 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	13,993,415,902	32,503,534,722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13,993,415,902	32,503,534,722
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	9,124,319,414	24,367,720,394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,869,096,488	8,135,814,328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8,153,258	15,882,824
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	585,417,231	437,137,249
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		585,241,357	437,137,249
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	1,099,029,306	734,917,808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	3,085,554,363	2,732,111,779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		107,248,846	4,247,530,316
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3,598,000,129	900,314,995
12. Chi phí khác	32	VI.08	2,543,352,110	859,802,842
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,054,648,019	40,512,153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,161,896,865	4,288,042,469
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		219,607,186	1,072,010,617
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		942,289,679	3,216,031,852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.16	171	585

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

NGUYỄN MINH PHÚC

Tổng Giám Đốc

TRẦN THỊ HỒNG NGÀ

Kế Toán Trưởng

Hải Phòng, ngày 6 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,161,896,865	4,288,042,471
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,275,486,870	1,424,824,467
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	255,564,717	(56,394,977)
- Chi phí lãi vay	06	585,241,357	437,137,249
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3,278,189,809	6,093,609,210
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	27,499,949,835	(7,177,235,330)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1,978,958,339)	6,665,151,262
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8,300,108,730)	(6,535,492,094)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	110,553,603	(201,498,635)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(585,241,357)	(437,137,249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(349,046,252)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(75,235,878)	(288,985,108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,949,148,943	(2,230,634,196)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,573,896,301)	(7,493,568,631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,515,818,181	900,314,995
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,153,258	15,882,824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	950,075,138	(6,577,370,812)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,790,000,000	2,691,310,416
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,507,293,592)	(570,753,717)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(237,362,685)	(770,550,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,400,000,000)	(703,180,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,354,656,277)	646,826,699

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	15,544,567,804	(8,161,178,309)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,690,379,737	25,667,667,579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70	20,234,947,541	17,506,489,270

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

NGUYỄN MINH PHÚC
Tổng Giám Đốc

TRẦN THỊ HỒNG NGÀ
Kế Toán Trưởng

Hải Phòng, ngày 6 tháng 08 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ Khí Vận Tải Thương Mại Đại Hưng (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Cơ Khí Vận Tải Thương Mại Đại Hưng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0200426067 ngày 12 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 06 năm 2011.

Tại ngày 30/06/2012, Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Vận Tải Thương Mại Đại Hưng có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 07 Nam Hòa, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà 174A Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

+ Chi nhánh tại Bình Dương

Địa chỉ: Km 15 Xa lộ Hà Nội, Ấp Ngải Thắng, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

+ Chi nhánh tại Thành phố Quy Nhơn

Địa chỉ: Lô C2 - C3 KCN Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Chi nhánh này đã dừng hoạt động kể từ ngày 31/12/2011 và đang làm thủ tục giải thể theo Nghị Quyết của Hội đồng quản trị ngày 30/11/2011

- Trụ sở chính đặt tại Số 26 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Theo giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02/06/2011, vốn đăng ký của Công ty là: **55.000.000.000 VND**

Nhóm cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- Cổ đông sáng lập	4,000,000	40,000,000,000	72.73%
- Các cổ đông khác	1,500,000	15,000,000,000	27.27%
Cộng	5,500,000	55,000,000,000	100%

Từ tháng 06 năm 2012, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ Khí Vận Tải Thương Mại Đại Hưng được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 156 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 260 người)

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

Sản xuất, bán container và rơ móoc; Sửa chữa container và rơ móoc; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Cho thuê container và rơ móoc; Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công Ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 tại Thuyết minh số VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

- Cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm

- Ngày 31 tháng 12 năm 2011 là:	20,828	VND/USD
- Ngày 30 tháng 06 năm 2012 là:	20,828	VND/USD

5. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

6. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

b. TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của tài sản thuê và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

- Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại.

- Giá trị hợp lý: là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

- Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

- Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

- Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- **Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của công ty như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container	TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

17. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
- Tiền mặt tại quỹ	20,025,856,314	3,506,052,551
- Tiền gửi ngân hàng	209,091,227	150,209,610
- Tiền đang chuyển	-	1,034,117,576
Tổng cộng	20,234,947,541	4,690,379,737

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
a. Phải thu khách hàng	2,275,333,709	21,603,157,156
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	-	12,219,414,850
Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container	1,049,232,400	5,779,573,200
Công ty Cổ phần Phúc Long	-	986,820,000
Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Gia Nguyễn	-	354,000,000
AAA International Investment Group Co., Ltd	-	748,908,000
Công ty Cổ phần 565	263,230,000	-
Công ty TNHH TM và GN Minh Trung	107,580,000	-
Công ty TNHH Việt Nam Suzuki	151,800,000	-
Các khách hàng khác	703,491,309	1,514,441,106
b. Trả trước nhà cung cấp	793,368,637	8,438,722,983
Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container	-	4,797,500,000
Công ty Cổ phần SX và TM thép Thăng Long	412,500,000	412,000,000
Công ty TNHH SX và TM Thiên Phúc	225,000,000	225,000,000
Công ty TNHH TM Kim khí Hoàng Huyền	-	775,000,000
Công ty TNHH TM và giao nhận Kim Lộ	-	767,250,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	82,863,637	289,800,000
Công ty TNHH Kỹ Thuật - TM - DV Nguyễn Linh	-	362,746,450
Các nhà cung cấp khác	73,005,000	809,426,533
c. Phải thu khác	139,377,105	326,311,698
Thuế thu nhập cá nhân	-	214,983,150
Thuế GTGT của nhà thầu nước ngoài	91,205,866	111,328,548
Phải thu khác	48,171,239	-
Tổng cộng	3,208,079,451	30,368,191,837
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	3,208,079,451	30,368,191,837

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

3. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
- Nguyên vật liệu	991,472,703	482,481,756
- Công cụ dụng cụ	11,320,000	4,853,394
- Chi phí SXKD dở dang	-	54,489,467
- Thành phẩm	1,038,450,328	1,350,127,156
- Hàng hóa	8,631,006,926	7,942,320,959
Tổng cộng	10,672,249,957	10,558,272,732
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	10,672,249,957	10,558,272,732

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số cuối kỳ
Chi phí bảo hiểm và công cụ chờ phân bổ	657,090,635	390,000,035	263,885,111	783,205,559
Chi phí khác	-	-	-	-
Tổng cộng	657,090,635	390,000,035	263,885,111	783,205,559

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	2,368,365,312	112,059,091	9,890,385,385	70,690,720	11,237,684,896	23,679,185,404
- Mua trong kỳ			2,314,112,455	13,636,500	52,727,273	2,380,476,228
- Tăng khác	-	-	1,235,277,907	-	665,127,342	1,900,405,249
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,087,908,651	-	1,892,795,944	3,980,704,595
- Giảm khác	-	-	-	-	35,424,136	35,424,136
Số cuối kỳ	2,368,365,312	112,059,091	11,351,867,096	84,327,220	10,027,319,431	23,943,938,150
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	52,626,952	11,607,867	990,870,578	41,543,386	506,794,058	1,603,442,841
- Khấu hao trong kỳ	89,149,005	9,911,820	568,871,128	1,392,048	505,073,231	1,174,397,232
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	128,531,436	-	125,161,668	253,693,104
Số cuối kỳ	141,775,957	21,519,687	1,431,210,270	42,935,434	886,705,621	2,524,146,969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	2,315,738,360	100,451,224	8,899,514,807	29,147,334	10,730,890,838	22,075,742,563
Số cuối kỳ	2,226,589,355	90,539,404	9,920,656,826	41,391,786	9,140,613,810	21,419,791,181

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

* Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (phương tiện vận tải) với giá trị lần lượt là 7.439.295.658 VND và 6.269.503.220 VND đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay ngắn và dài hạn tại Ngân hàng liên doanh Việt Nga, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương, Ngân hàng TMCP Phương Tây, Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội.

* Nguyên giá TSCĐ bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 139.063.650 VND

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	-	-	2,021,792,825	-	-	2,021,792,825
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	2,021,792,825	-	-	2,021,792,825
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	-	-	117,937,918	-	-	117,937,918
- Khấu hao trong kỳ	-	-	101,089,638	-	-	101,089,638
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	219,027,556	-	-	219,027,556
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	-	-	1,903,854,907	-	-	1,903,854,907
Số cuối kỳ	-	-	1,802,765,269	-	-	1,802,765,269

Tài sản cố định thuê tài chính là xe đầu kéo, xe tải và xe cầu gập, Công ty thuê của Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2011-0003-000 ngày 22 tháng 04 năm 2011, thời hạn thuê là 36 tháng. Công ty sẽ mua lại tài sản này khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 15 tháng 04 năm 2014 với giá mua lại bằng 1% giá mua (tương đương 23.367.000 VND)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
- Công trình nhà kho và xưởng sửa chữa tại lô 26 Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Tp. Hải Phòng	1,879,253,177	1,685,833,103
Tổng cộng	1,879,253,177	1,685,833,103

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số cuối kỳ
Chi phí đền bù giải tỏa phần đất thuê của Nhà nước tại lô 26 Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	10,727,725,552	-	245,673,104	10,482,052,448
Chi phí bảo hiểm xe đầu kéo (tài sản thuê tài chính)	93,952,750	-	19,438,500	74,514,250
Chi phí công cụ, dụng cụ	75,055,376	-	24,081,588	50,973,788
Tổng cộng	10,896,733,678	-	265,111,604	10,607,540,486

9. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
- Ký quỹ hợp đồng thuê tài chính tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	233,500,000	233,500,000
Tổng cộng	233,500,000	233,500,000

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	1,290,000,000	1,500,000,000
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga (a)	300,000,000	300,000,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	990,000,000	1,200,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (c)	910,909,418	1,887,856,034
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	55,100,073	110,004,000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	148,500,000	297,000,000
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	391,680,000	783,360,000
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	57,000,000	114,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	87,500,004
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế và Việt Nam	258,629,345	495,992,030
Tổng cộng	2,200,909,418	3,387,856,034

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng VRB) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của VRB cộng (+) phí tối thiểu 3,5%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay này là ô tô đầu kéo Freightliner biển số 15C-03364.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (Ngân hàng ACB) để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng trả sau của ACB cộng (+) phí cố định 5,95%/năm. Khoản vay tại Ngân hàng ACB được thế chấp bằng bất động sản tại số 60/1/3 Phan Chu Trinh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Dương Thị Phượng.
- (c) Thông tin về các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại mục V.15 của Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

11. Phải trả nhà cung cấp

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container	1,112,225,031	4,333,105,646
Công ty TNHH Thiết bị điện Ngũ Phúc	-	4,414,295,600
Công ty TNHH Hoàng Trà	768,000,000	768,000,000
Công ty Cổ phần Tiên Hưng Đạo	6,281,000	434,400,000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Sumi	288,860,000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	120,000,000	-
Các nhà cung cấp khác	520,105,263	1,059,850,306
Tổng cộng	2,815,471,294	11,009,651,552

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	587,400,000	-
Công ty Hitech	116,000,000	-
Các khách hàng khác	175,927,997	332,509,500
Tổng cộng	879,327,997	332,509,500

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
Thuế GTGT phải nộp	738,591,029	824,045,617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,062,054,919	1,842,447,733
Thuế thu nhập cá nhân	414,817,681	373,896,336
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	24,097,500
Tổng cộng	3,215,463,629	3,064,487,186

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	14,863,825	10,570,265
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	229,405,476	210,159,725
Bảo hiểm thất nghiệp	14,272,980	13,841,940
Nhận ký quỹ của khách hàng thuê container	1,894,214,490	2,411,573,344
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,950,365	4,454,323
Tổng cộng	2,159,707,136	2,650,599,597

15. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	2,458,608,000	2,226,317,661
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (a)	146,656,000	146,656,000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (b)	396,020,000	396,020,000
- Ngân hàng TMCP Phương Tây (c)	1,305,600,000	1,305,600,000
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (d)	152,000,000	152,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	226,041,661
- Ngân hàng TMCP Á Châu (e)	458,332,000	-

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Nợ dài hạn	816,595,145	816,595,145
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế và Việt Nam (f)	816,595,145	816,595,145
Tổng cộng	3,275,203,145	3,042,912,806

(a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe ô tô Toyota Inova biển số 56P-5832. Thời hạn vay 48 tháng, trả nợ gốc và lãi vay hàng tháng. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả sau của Sacombank cộng (+) phí cố định 5,4%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương (Techcombank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe ô tô Mercedes biển số 56P-5298. Thời hạn vay 48 tháng, trả nợ gốc và lãi vay hàng tháng. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh ba tháng 1 lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của Teckcombank cộng (+) phí cố định 5,5%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (Westernbank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe ô tô Mercedes Benz GL450 biển số 56S-0765. Thời hạn vay 48 tháng, trả nợ gốc và lãi vay hàng tháng. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh ba tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của Westerbank cộng (+) phí cố định 3,84%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(d) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (Habubank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe đầu kéo biển số 29C-02353. Thời hạn vay 36 tháng, trả nợ gốc và lãi vay hàng tháng. Lãi suất thả nổi được điều chỉnh mỗi tháng một lần bằng lãi suất cơ sở (18,5%/năm) cộng (+) biên độ cho vay tương ứng theo quy định của Habubank tại thời điểm giải ngân (18,5%/năm + 4,5%/năm) và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(e) Khoản vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu của VP Hải phòng theo Hợp đồng vay số: NGQ.DN.03130312/TH ngày 12/4/2012, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 19,2%/năm để mua hàng hóa là container. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại Lô 26 Đình Vũ, Q. Hải an, TP. Hải phòng.

(f) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê số 2011-00033-000 ngày 22/04/2011 để mua xe đầu kéo, xe tải và cầu gập. Thời hạn thuê là 36 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 15/04/2014. Tiền thuê và lãi được trả hàng tháng. Lãi suất thuê được thả nổi bằng lãi suất cơ bản cộng (+) phí cố định 3%/năm. Lãi suất cơ bản được điều chỉnh hàng quý và bằng lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân 12 tháng trả sau của ba ngân hàng: Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á châu và Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) kỳ này

Khoản mục	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55,000,000,000	-	-	55,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	180,000,000	-	-	180,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,537,820,685	942,289,679	4,475,235,878	1,004,874,486
Tổng cộng	59,717,820,685	942,289,679	4,475,235,878	56,184,874,486

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

b. Cổ tức

Ngày 17 tháng 03 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 8%/cổ phần, tương đương số tiền 4.400.000.000 VND. Số cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ cho các cổ đông trong năm 2012.

c. Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,500,000	5,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,500,000	5,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,500,000	5,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,500,000	5,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,500,000	5,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	942,289,679	3,216,031,852
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	942,289,679	3,216,031,852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,500,000	5,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	171	585

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	8,522,595,896	28,538,817,655
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,470,820,006	3,964,717,067
Tổng cộng	13,993,415,902	32,503,534,722

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,028,256,810	21,294,169,781
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,096,062,604	3,073,550,613
Tổng cộng	9,124,319,414	24,367,720,394

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	8,153,258	15,882,824
Tổng cộng	8,153,258	15,882,824

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi vay	484,979,247	437,137,249
Lãi thuê tài chính	100,262,110	-
Chi phí tài chính khác	175,874	-
Tổng cộng	585,417,231	437,137,249

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	332,869,362	-
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2,582,273	48,730,909
Chi phí khấu hao TSCĐ	319,473,567	97,846,736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,413,253	87,621,934
Chi phí bằng tiền khác	192,690,850	500,718,229
Tổng cộng	1,099,029,306	734,917,808

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1,889,804,051	1,507,951,926
Chi phí đồ dùng văn phòng	88,183,389	154,162,808
Chi phí khấu hao TSCĐ	280,437,577	43,211,351
Thuế, phí và lệ phí	8,949,278	4,132,659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359,514,362	251,919,903
Chi phí bằng tiền khác	458,665,706	770,733,132
Tổng cộng	3,085,554,363	2,732,111,779

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3,515,818,181	813,151,360
Thu nhập khác	82,181,948	87,163,635
Tổng cộng	3,598,000,129	900,314,995

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,529,293,472	831,727,866
Chi phí khác	14,058,638	28,074,976
Tổng cộng	2,543,352,110	859,802,842

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,561,767,121	5,887,806,553
Chi phí nhân công	2,541,210,044	2,372,696,996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,275,486,870	1,424,824,467
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	6,930,439,048	18,149,421,965
Tổng cộng	13,308,903,083	27,834,749,981

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai (kỳ dự báo được căn cứ theo vòng quay tiền của hoạt động kinh doanh), duy trì hợp lý cơ cấu vay nợ ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có thông qua tài khoản tập trung để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	-	-
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	2,200,909,418	3,275,203,145	5,476,112,563
Phải trả người bán	2,815,471,294	-	2,815,471,294
Chi phí phải trả	49,540,500	-	49,540,500
Công nợ khác	6,627,824,158	-	6,627,824,158
	11,693,745,370	3,275,203,145	14,968,948,515

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	3,387,856,034	3,042,912,806	6,430,768,840
Phải trả người bán và phải trả khác	11,009,651,552	-	11,009,651,552
Chi phí phải trả	64,981,861	-	64,981,861
Công nợ khác	6,498,704,083	-	6,498,704,083
	20,961,193,530	3,042,912,806	24,004,106,336

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,234,947,541	-	20,234,947,541
Phải thu khách hàng	2,275,333,709	-	2,275,333,709
Phải thu khác	139,377,105	-	139,377,105
Tài sản tài chính khác	-	233,500,000	233,500,000
	22,649,658,355	233,500,000	22,883,158,355

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,690,379,737	-	4,690,379,737
Phải thu khách hàng	21,603,157,156	-	21,603,157,156
Phải thu khác	326,311,698	-	326,311,698
Tài sản tài chính khác	110,000,000	233,500,000	343,500,000
	26,729,848,591	233,500,000	26,963,348,591

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

2. Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng	877,532,800
		Mua Hàng	8,202,654,191
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên HĐQT	Cho vay vốn	700,000,000
Bà Dương Thị Long	Thành viên HĐQT	Cho vay vốn	300,000,000

Vào thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container	Cùng chủ sở hữu	Phải thu	1,049,232,400
		Phải trả	1,112,225,031

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu kỳ trước được lấy theo số liệu báo cáo của đơn vị mà chưa được soát xét. Do đó, một số thuyết minh chi tiết số kỳ trước không có số liệu chi tiết.

5. Thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 vào ngày 17 tháng 3 năm 2012 đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Cơ khí - Vận tải - Thương mại Đại Hưng (DHL) vào Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (HDO). Tỷ lệ chuyển đổi khi sáp nhập là 1,1 cổ phiếu DHL đổi lấy 1 cổ phiếu HDO. Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết cho việc sáp nhập trên.

6. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	50.51%	43.95%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	49.49%	56.05%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	21.04%	28.67%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	78.96%	71.33%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	3.01	2.24
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	6.08	3.99
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1.73	0.22
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	8.30%	13.19%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	6.73%	9.89%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	1.63%	5.12%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	1.32%	3.84%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	1.68%	5.39%

NGUYỄN MINH PHÚC
Tổng Giám Đốc

TRẦN THỊ HỒNG NGÀ
Kế Toán Trưởng

Hải Phòng, ngày 6 tháng 08 năm 2012

**DAI HUNG CONTAINER TRADING JOINT STOCK
COMPANY**

REVIEWED FINANCIAL STATEMENTS

For the six month period ended on 30 June 2012

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
1. REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS	1 - 2
2. REVIEW REPORT	3 - 3
3. BALANCE SHEET	4 - 6
4. INCOME STATEMENT	7 - 7
5. CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
6. NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 30

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Dai Hung Container Trading Joint Stock Company (“The Company” in brief) presents its report on the Financial Statements for the six month period ended on 30 June 2012.

THE BOARDS OF MANAGEMENT, DIRECTORS AND SUPERVISORS

The member of the Board of Managements, the Board of Directors and the Board of Supervisors as at 30 June 2012 and to the dates of this report as follows:

The Board of Managements

- Mr. Duong Cong Phung	Chairman
- Mr. Nguyen Minh Phuc	Vice Chairman
- Ms. Duong Thi Hang	Member
- Mr. Mai Hoang Tuan	Member
- Mr. Tran Thanh Xuan	Member
- Ms. Duong Thi Long	Member

The Board of Directors

- Mr. Nguyen Minh Phuc	General Director
- Ms. Tan Thi Hong Nga	Chief Accountant

The Board of Supervisors

- Ms. Huynh Thi Kim Ngan	Chef Supervisor
- Ms. Tran Thi Nguon	Member
- Ms. Tran Thi Thu	Member

PRINCIPLE ACTIVITIES

Produce, sell container and trailer; Repair container and trailer; Warehouse and storage service; Land transportation; Delivery service; Container and trailer for lease; Supporting import and export service; Trade, maintenance, repair cars and other engined cars; Direct support service for railway and land transportation; Trade iron, steel and ferrous metal...

RESULTS

	Current period	Previous period
- Net sales	13,993,415,902	32,503,534,722
- Profit/Loss from operating activities	107,248,846	4,247,530,316

EVENTS SUBSEQUENT TO BALANCE SHEET DATE

There has not arisen in the interval between the end of the financial period and the date of this report any item, transaction or event of a material and unusual nature likely in the opinion of the Board of Directors, to affect substantially the results of the operations of the company for the current financial period.

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

RECOMMENDATIONS

We, do hereby state that, recommends that the accompanying financial statements for the six month period ended on 30 June 2012 have been properly drawn up so as to give a true and fair view of the financial position of the Company as of 30 June 2012 and of the results of its operations for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting System.

In preparing those financial statements, the Board of Managements is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently ;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Set up, perform and maintain the Company's internal control for prevention and detection of fraud and errors.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accountings are kept and recommends that the company continue with its present operations and proceeds with its plan for increasing services and over time.

BOARD OF DIRECTORS BENEFITS

No member of the Board of Directors has received or become entitled to receive a benefit other than a benefit included in the aggregate amount of emoluments received or due and receivable by the Board of Directors shown in the financial statements by reason of a contract made by the Dai Hung Container Trading Joint Stock Company or a related corporation with the Board of Directors or with a firm in which he has a substantial financial interest.

INDEPENDENT AUDITOR

American Auditing Company Limited has been appointed to perform the review for month period ended on 30 June 2012

For and on behalf of The Board of Director,

NGUYEN MINH PHUC
General Director

Hai Phong, 10 August 2012

REVIEW REPORT

ON RESULTS OF FINANCIAL STATEMENTS REVIEW FOR THE SIX MONTH PERIOD ENDED ON 30 JUNE 2012 OF DAI HUNG CONTAINER TRADING JOINT STOCK COMPANY

**To: Shareholders
The Board of Managements - The Board of Directors
Dai Hung Container Trading Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying balance sheet of Dai Hung Container Trading Joint Stock Company as of 30 June 2012, and the related statement of income and statement of cash flows and notes to the financial statements for the six month period ended on 30 June 2012 from page 5 to 30.

The Board of Directors are responsible for preparing and presenting Financial Statements truly and fairly under Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regimes and other related legal regulations in Viet Nam. The Board of Directors' responsibility includes designing, implementing and maintaining the internal control system related to preparation and presentation of Financial Statements with no material misstatements due to frauds or errors; selecting and applying the suitable accounting policies and making accounting measurements those are reasonable for each situation.

We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Auditing No.910 - Engagements to review financial statements. This Standard requires that we plan and perform the review to obtain moderate assurance as to whether the financial statements are free of material misstatement. A review is limited primarily to inquiries of company personnel and analytical procedures applied to financial data and thus provides less assurance than an audit. We have not performed an audit and, accordingly, we do not express an audit opinion.

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying financial statements do not give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of Dai Hung Container Trading Joint Stock Company As of 30 June 2012 and the results of its operations and its cash flows for the period from 01 January 2012 to 30 June 2012 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam.

AMERICAN AUDITING COMPANY HEAD OFFICE

LE VAN THANH

General Director

CPA No. 0357/KTV

Ho Chi Minh City, 10 August 2012

NGUYEN HUU TRI

Auditor

CPA No. 0476/KTV

BALANCE SHEET

As of 30 June 2012

Currency unit: VND

ASSETS	CODE	NOTE	30/06/2012	01/01/2012
A - CURRENT ASSETS	100		35,210,972,888	46,926,262,770
I. Cash and cash equivalents	110		20,234,947,541	4,690,379,737
1. Cash	111	V.01	20,234,947,541	4,690,379,737
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	120		-	-
1. Short-term investments	121		-	-
2. Provision for short-term investments (*)	129		-	-
III. Accounts receivable	130	V.02	3,208,079,451	30,368,191,837
1. Trade accounts receivable	131		2,275,333,709	21,603,157,156
2. Prepayments to suppliers	132		793,368,637	8,438,722,983
3. Intercompany receivables	133		-	-
4. Construction contract-in-progress receivables	134		-	-
5. Other receivables	135		139,377,105	326,311,698
6. Provision for doubtful debts (*)	139		-	-
IV. Inventories	140	V.03	10,672,249,957	10,558,272,732
1. Inventories	141		10,672,249,957	10,558,272,732
2. Provision for decline in value of inventories (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		1,095,695,939	1,309,418,464
1. Short-term prepaid expenses	151	V.04	783,205,559	657,090,635
2. Deductible value added tax	152		312,490,380	542,327,829
3. Other taxes receivable	154		-	-
4. Other current assets	158		-	110,000,000
B - LONG-TERM ASSETS	200		35,942,850,113	36,795,664,251
I. Long-term receivables	210		-	-
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Receivables from subsidiaries	212		-	-
3. Long-term intercompany receivables	213		-	-
4. Other long-term receivables	218		-	-
5. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		25,101,809,627	25,665,430,573
1. Tangible fixed assets	221	V.05	21,419,791,181	22,075,742,563
- Cost	222		23,943,938,150	23,679,185,404
- Accumulated depreciation (*)	223		(2,524,146,969)	(1,603,442,841)
2. Finance lease assets	224		1,802,765,269	1,903,854,907
- Cost	225		2,021,792,825	2,021,792,825
- Accumulated depreciation (*)	226		(219,027,556)	(117,937,918)
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Cost	228		-	-
- Accumulated amortization (*)	229		-	-
4. Construction in progress	230	V.07	1,879,253,177	1,685,833,103
III. Investment properties	240		-	-
- Cost	241		-	-
- Accumulated depreciation (*)	242		-	-
IV. Long-term investments	250		-	-
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates, joint-ventures	252		-	-
3. Other long-term investments	258		-	-
4. Provision for long-term investments (*)	259		-	-
V. Other long-term assets	260		10,841,040,486	11,130,233,678
1. Long-term prepaid expenses	261	V.08	10,607,540,486	10,896,733,678
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Other long-term assets	268	V.09	233,500,000	233,500,000
TOTAL ASSETS	270		71,153,823,001	83,721,927,021

BALANCE SHEET

As of 30 June 2012

Currency unit: VND

RESOURCES	CODE	NOTE	30/06/2012	01/01/2012
A - LIABILITIES	300		14,968,948,515	24,004,106,336
I. Current liabilities	310		11,693,745,370	20,961,193,530
1. Short-term borrowings	311	V.10	2,200,909,418	3,387,856,034
2. Trade accounts payable	312	V.11	2,815,471,294	11,009,651,552
3. Advances from customers	313	V.12	879,327,997	332,509,500
4. Taxes and other payables to the State Budget	314	V.13	3,215,463,629	3,064,487,186
5. Payable to employees	315		241,325,396	319,107,800
6. Accrued expenses	316		49,540,500	64,981,861
7. Intercompany payables	317		-	-
8. Construction contract-in-progress payables	318		-	-
9. Other payables	319	V.14	2,159,707,136	2,650,599,597
10. Provision for short-term liabilities	320		-	-
11. Bonus and welfare funds	323		132,000,000	132,000,000
II. Long-term liabilities	330		3,275,203,145	3,042,912,806
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term intercompany payables	332		-	-
3. Other long-term payables	333		-	-
4. Long-term borrowings	334	V.15	3,275,203,145	3,042,912,806
5. Deferred income tax liabilities	335		-	-
6. Provisions for severance allowances	336		-	-
7. Provision for long-term liabilities	337		-	-
8. Unearned Revenue	338		-	-
9. Science & Technology Development Fund	339		-	-
B - OWNERS' EQUITY	400		56,184,874,486	59,717,820,685
I. Capital and reserves	410	V.16	56,184,874,486	59,717,820,685
1. Charter capital	411		55,000,000,000	55,000,000,000
2. Share premium	412		-	-
3. Owners' other capital	413		-	-
4. Treasury shares (*)	414		-	-
5. Differences upon asset revaluation	415		-	-
6. Foreign exchange differences	416		-	-
7. Investment and development funds	417		180,000,000	180,000,000
8. Financial reserve funds	418		-	-
9. Other funds	419		-	-
10. Undistributed earnings	420		1,004,874,486	4,537,820,685
11. Capital from construction in process	421		-	-
12. Enterprise reorganization support fund	422		-	-
II. Budget sources and other funds	430		-	-
1. Budget sources	432		-	-
2. Government sources transferred to fixed assets	433		-	-
TOTAL RESOURCES	440		71,153,823,001	83,721,927,021

BALANCE SHEET

As of 30 June 2012

Currency unit: VND

OFF BALANCE SHEET ITEMS	CODE NOTE	30/06/2012	01/01/2012
1. Operating lease assets	001	-	-
2. Goods held under trust or for processing	002	-	-
3. Goods received on consignment for sale	003	-	-
4. Bad debts written off	004	-	-
5. Foreign currencies	005	-	-
6. Budget operating expenses	008	-	-

The accompanying notes are integral part of the financial statements.

NGUYEN MINH PHUC
General Director

Hai Phong, 06 August 2012

TRAN THI HONG NGA
Chief Accountant

INCOME STATEMENT

For the six month period ended on 30 June 2012

Currency unit: VND

DESCRIPTION	CODE	NOTES	Current period	Previous period
1. Sales of goods and services	01	VI.01	13,993,415,902	32,503,534,722
2. Deductions	02		-	-
3. Net sales of goods and services (10 = 01 - 02)	10		13,993,415,902	32,503,534,722
4. Cost of goods sold	11	VI.02	9,124,319,414	24,367,720,394
5. Gross profit on sales and services (20 = 10 - 11)	20		4,869,096,488	8,135,814,328
6. Financial income	21	VI.03	8,153,258	15,882,824
7. Financial expenses	22	VI.04	585,417,231	437,137,249
- In which: borrowing costs	23		585,241,357	437,137,249
8. Selling expenses	24	VI.05	1,099,029,306	734,917,808
9. General and administration expenses	25	VI.06	3,085,554,363	2,732,111,779
10. Operating profit/(loss) {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		107,248,846	4,247,530,316
11. Other income	31	VI.07	3,598,000,129	900,314,995
12. Other expenses	32	VI.08	2,543,352,110	859,802,842
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		1,054,648,019	40,512,153
14. Net accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		1,161,896,865	4,288,042,469
15. Current business income tax expense	51		219,607,186	1,072,010,617
16. Deferred business income tax expense	52		-	-
17. Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		942,289,679	3,216,031,852
18. Earnings per share (*)	70	V.16	171	585

The accompanying notes are integral part of the financial statements.

NGUYEN MINH PHUC
General Director

TRAN THI HONG NGA
Chief Accountant

Hai Phong, 06 August 2012

CASH FLOW STATEMENT

For the six month period ended on 30 June 2012

Currency unit: VND

ITEMS	CODE	Current period	Previous period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Net profit/(loss) before tax	01	1,161,896,865	4,288,042,471
2. Adjustments for:		-	-
- Depreciation and amortization	02	1,275,486,870	1,424,824,467
- Provisions	03	-	-
- Unrealized foreign exchange (gains)/losses	04	-	-
- (Profits)/losses from investing activities	05	255,564,717	(56,394,977)
- Interest expense	06	585,241,357	437,137,249
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	3,278,189,809	6,093,609,210
- (Increase)/decrease in receivables	09	27,499,949,835	(7,177,235,330)
- (Increase)/decrease in inventory	10	(1,978,958,339)	6,665,151,262
- Increase/(decrease) in payables (exclusing interest payable, business income tax payable)	11	(8,300,108,730)	(6,535,492,094)
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12	110,553,603	(201,498,635)
- Interest paid	13	(585,241,357)	(437,137,249)
- Business income tax paid	14	-	(349,046,252)
- Other cash inflows	15	-	-
- Other cash outflows	16	(75,235,878)	(288,985,108)
Net cash inflows/(outflows) from operating activities	20	19,949,148,943	(2,230,634,196)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(2,573,896,301)	(7,493,568,631)
2. Proceeds from disposals of fixed assets/long-term assets	22	3,515,818,181	900,314,995
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	-	-
4. Collection of loans,proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	-	-
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Proceeds form investments in other entities	26	-	-
7. Dividends and interest received	27	8,153,258	15,882,824
Net cash inflows/(outflows) from investing activities	30	950,075,138	(6,577,370,812)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31	-	-
2. Payments for sales returns and repurchases	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	1,790,000,000	2,691,310,416
4. Repayments of borrowings	34	(2,507,293,592)	(570,753,717)
5. Finance lease principle payments	35	(237,362,685)	(770,550,000)
6. Dividends paid	36	(4,400,000,000)	(703,180,000)
Net cash inflows/(outflows) from financing activities	40	(5,354,656,277)	646,826,699

CASH FLOW STATEMENT

For the six month period ended on 30 June 2012

Currency unit: VND

ITEMS	CODE	Current period	Previous period
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents (20+30+40)	50	15,544,567,804	(8,161,178,309)
Cash and cash equivalents at beginning of year	60	4,690,379,737	25,667,667,579
- Effect of foreign exchange differences	61	-	-
Cash and cash equivalents at end of year (50+60+61)	70	20,234,947,541	17,506,489,270

The accompanying notes are integral part of the Financial Statements.

NGUYEN MINH PHUC
General Director

Hai Phong, 06 August 2012

TRAN THI HONG NGA
Chief Accountant

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the six month period ended on 30 June 2012

I. THE COMPANY BACKGROUND

1. Structure of ownership

Dai Hung Container Trading Joint Stock Company (The Company) is transferred from Dai Hung Container Trading Company Limited, previously operated under the Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0200426067 dated 12 December 2009 and the its Business Registration has been granted for the first time on 11 August 2010 and the second time on 02 June 2011 by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

As at 30 June 2012, Dai Hung Container Trading Joint Stock Company had subsidiaries, as follows:

+ Ho Chi Minh Branch

Address: 07 Nam Hoa Street, Phuoc Long A Ward, 9 District, Ho Chi Minh City.

+ Ha Noi Branch

Address: 6 Floor, 174A Doi Can Street, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Ha Noi City.

+ Binh Duong Branch

Address: Km 15 Ha Noi Highway, Ngai Thang Hamlet, Binh An Commune, Di An District, Binh Duong Province.

+ Quy Nhon Branch

Address: Lot C2 - C3 Nhon Binh IP, Quy Nhon City, Binh Dinh Province.

This branch ceases working from 31/12/2011 and is carrying out the dissolution procedures based on the resolution of Board of Managements on 30/11/2011

The headquarter is placed at 26 Dinh Vu Street, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City

The investment as described in the Business Registration are as follow:

Shareholder Group	Number of Shares	Amount	Rate (%)
- Founding shareholder	4,000,000	40,000,000,000	72.73%
- Other shareholder	1,500,000	15,000,000,000	27.27%
Total	5,500,000	55,000,000,000	100%

From June 2012, the shares of Dai Hung Container Trading Joint Stock are listed on the HaNoi Stock Exchange.

Total employees of the Company as at 30 June 2012 are 156 (31 December 2010 are 260 employees)

2. Business industry:

Produce, sell container and trailer; Repair container and trailer; Warehouse and storage service; Land transportation; Delivery service; Container and trailer for lease; Supporting import and export service; Trade, maintenance, repair cars and other engined cars; Direct support service for railway and land transportation; Trade iron, steel and ferrous metal...

II. Accounting convention and Accounting period

1. Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam.

The financial statements have been translated from those issued in Vietnam, from the Vietnamese language into the English language.

2. Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

III. ACCOUNTING REGIME AND STANDARD ADOPTED AT THE COMPANY

1. Applicable accounting system

The Company applies the Vietnamese accounting system.

2. 2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

- The Board of Directors ensures to comply sufficiently with the current Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regimes for Business.

- The Company applies the Vietnamese Accounting System issued according to Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 granted by the Ministry of Finance and Circular No.244/2009/TT-BTC issued on Dec 31st 2009 and other Circulars guiding the revising and supplement involved.

- The Accounting Regimes have been applied consistently in comparison with those applied to the Financial Statements for the fiscal year ended from 01/01/12 to 30/06/12.

3. Form of Accounting books applied: General Journal

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Adoption of new accounting guidance

On 06 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular No.210/2009/TT-BTC ("Circular 210") guiding the application of International Financial Reporting Standards on presentation of financial statements and disclosures of financial instruments. The adoption of Circular 210 requires disclosures of certain financial instruments as well as the effect thereof on the financial statements, this Circular is effective for the financial year ending on or after 31 December 2011. The Company has adopted Circular 210 and additional notes on this application to the financial statements for the year ended 31 December 2011 are set out in Notes VII.2.

2. Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and The reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

3. Financial instruments

a. Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Company comprise cash on hand, short-term deposits, trade receivables and other receivables, loans, listed and unlisted financial instruments.

Financial liabilities

At the date of initial recognition financial liabilities are recognized at cost net of transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Company comprise trade payables and other payables, accruals, debts and borrowings.

b. Re-measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

4. Accounting for cash equivalents

Principles for Determining Cash Equivalents

- All short-term investments whose payback period or maturity does not exceed 3 months, that are, at the date of the reporting date, easily convertible into definite cash amounts and that are not vulnerable to risks in cashing them out since the date of the acquisition of such investments.

Principles and Methods for Converting Other Currencies into Reporting Currency

For operations in foreign currencies:

- The other currencies are converted into the reporting currency with the exchange rate at the time of the incurring transactions. The exchange differences of these transactions are Financial Incomes or Financial Expenses of the Income Statements.

For assets and liabilities ending balance in foreign currencies:

- In the end of the fiscal year, assets and liabilities ending balance in foreign currencies have to be re-evaluated with the following exchange rate proclaimed by Vietcombank on the forming day of the Balance Sheets. The differences of the exchange rate in the period or of the re-evaluating ending balance of monetary accounts in the end of the period will be charged to the profit and loss account for the fiscal year.

The exchange rates used for conversion at the time of day

- At 31 December 2011:	20,828 VND/USD
- At 30 June 2012:	20,828 VND/USD

5. Inventories

a. Principles adopted in valuating Inventories

- Inventories are determined at the basis of the history cost which includes acquisition costs, processing costs and other directly related cost to own inventories at the current location and current status.

- When the net realisable value is lower than the history cost, inventories should be measured at the net realisable value (the net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale).

- In case that the goods are produced, the history cost includes all of the direct expenses and general expenses based on the normal operation.

b. Methods of determining ending balance of inventories: Weighted Average Cost

c. Methods of recording inventories: Perpetual Method

d. Methods of measuring provision for obsolete inventories

Measurement of provision for obsolete inventories is realized under Circular No.228/2009/TT-BTC dated on 07 Dec 2009 granted by Ministry of Finance (replacement for Circular No.13/2006/TT-BTC dated on 27 Feb 2006).

6. Trade Receivables; Other Receivables and Provision for Doubtful Receivables

a. Principles of Recording

- Trade receivables have to be recorded according to the VAS No.14 "Revenues and other income" on the basis of receipts and other related documents..

- Other receivables are recorded on the basis of receipts and other considered, approved documents.

b. Provision for Doubtful Debt

Provision is made for each doubtful debt based on its overdue date or it is projected for the losses might accrue accordingly to Circular No.228/2009/TT-BTC dated on 07 Dec 2009.

7. Principles of recording Fixed Assets and Depreciation

Useful lives are to comply with Circular No. 203/2009/TT - BTC issued on October 20, 2009 by the MOF, as follows:

a. Tangible Fixed - Assets

Methods of determining cost of Tangible Fixed - Assets

Cost of Tangible Fixed - Assets is measured at history cost less accumulated depreciation.

- History cost of tangibles fixed - assets includes purchasing cost and other expenses related to the transportation and the transferring assets into operating status. The expenses related to purchasing, upgrading and renewal of assets are added the history costs while the repairing expenses are recorded to the Income Statement in the period. When the assets are sold or disposed, their history costs and their depreciations will be written off and any incomes (losses) incurred from selling or disposing assets in the period will be recorded to Income Statement in the period.

- Construction in progress are presented at history cost which includes construction cost, value of machinaries and other direct expenses. Construction in progress will not be depreciated until the related assets are completed and are under operating status.

Depreciation methods of Tangible Fixed - Assets

Depreciation of tangible fixed - assets is calculated on straight - line method. Useful lives are to comply with Circular No.203/2009/QĐ - BTC issued on October 20, 2009 by the MOF, as follows:

Assets	Year
Buildings and Structures	10 - 20
Machinery	04 - 10
Transportation	05 - 10
Office Equipment	02 - 08
Other assets	05 - 10

b. Finance Leases Assets

Principles for recognising Finance Leases Assets

- History cost of Finance Leases Asset includes reasonable value of leasing assets and other direct expenses related to the leasing activities.

- If fair value of leasing asset is higher than current value of the current minimum leasing payment, the history cost of finance lease asset is recorded on the basis of its current value.

- Fair value is exchangeable value or value of liability which will be paid voluntarily between parties with full knowledge of the par value exchange.

- Present value of the minium leasing payment is measured on the basis of implicit interest rate or the interest rate in the following leasing contract or the lessee's margin interest rate.

Depreciation Principles and Methods of Finance Lease Assets

- The depreciation policy for leasing assets should be consistent with that for similar depreciable assets which are owned by the lessee.

- If there is no certainty that lessee will obtain ownership of leasing assets by the end of the lease term, the asset should be fully depreciated over the shorter of the lease term or its useful life.

8. Principles for Capitalized Borrowing Expenses and Other Expenses

Principles for capitalized borrowing expenses

- Borrowing expenses are recognized as Financial Expenses in the period. If the borrowing expenses are directly related to Investments in Constructions or Production in Process, which have lasted at least 12 months before being put in use under intended purpose or being sold, they would be capitalized.

- Capitalized rate of borrowing expenses is used for determining Capitalized Loan Interest Expenses in the period.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition construction or production of a qualifying asset should be capitalized in the cost of that asset. The borrowing cost should be capitalized when it is probable that the future economic benefits associated with the asset will flow to the enterprise and the borrowing cost can be measured reliably.

9. Long - term Prepaid Expenses

Long - term Prepaid Expenses include set up company expenses, training expenses, advertise expenses arising before operation period which have been allocated no longer than 3 years and tool and supplies expense amortized on the straight-line based on useful life.

10. Principles for recognizing Accrued Expenses and Accrual of overhaul expenses

- Accrued Expenses are recorded on the basis of reasonable measurements of the payments of goods, services used in the period.

- Accrual of overhaul of fixed - assets expenses is based on projection of repairing fixed - assets expenses. If the value of actual repairing expense is higher than the value of the accrual, the difference between the two value is recorded sufficiently to the operation expenses or allocated to the operating expenses within maximum three (03) years. If the value of actual repairing expense is lower than the value of the accrual, the difference between the two value is recorded as a deduction of operating expenses in the period.

11. Accrual of Leave on Allowance Reserved Funds and Unemployment Insurance

Leave on Allowance Reserved Funds and Unemployment Insurance are measured and accrued accordingly to the Social Insurance Laws and other current guiding documents.

12. Principles and Methods for Recognizing Owners' Equity

Owner's capital was recognized real contribution.

Undistributed Earning is the Profits after Tax less the adjustments caused by retroactive changes in accounting policy and adjustments of essential retroactive mis-statements in the previous years.

13. Principles for recognizing revenues

a. Revenues from sales of goods

The revenues from sales of goods are recognized with the simultaneous following terms:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the good;
- The Company retains neither continuing managerial involvement as a owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- The economic benefits associated with the transaction has flown or will flow to the enterprise;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

b. Revenues from render of services

Revenue from the render of services are recognized with the simultaneous following terms:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the enterprise;
- The stage of completion of the transaction can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

c. Revenues from Financial Activities

Revenues from interest, royaties, dividends, sharing profits and revenues from other financial activities are recognized when the two (02) following conditions have been satisfied simultaneously:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the enterprise;
- The amount of revenue can be measured reliably;

14. Priciples and Methods for recognizing Financial Expenses

The expenses recognized as Financial Expenses include:

- Expenses or Losses related to the financial activities
- Expenses of lending or borrowing capital
- Losses from chages in exchange rate of transations related to foreign exchange.
- Provision for impairment of securities investments

15. Corporate Income Tax

Companies are obliged to pay corporate income tax rate of 25% tax on taxable income.

- **Corporate Income Tax Expense:** Corporate Income Tax Expense is measured at the total of current tax expense and deferred tax expense when determining profits or losses of a fiscal year.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

- **Current Corporate Income Tax:** Current Corporate Income Tax is a tax payable (or a recoverable tax) measured at taxable income and corporate income tax rate in the current year. The differences between taxable income and accounting profit before tax are adjusted by the differences between accounting profit before tax and the taxable income under current tax policy.

- However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the result of the tax authorities' examinations.

- **Deferred Tax Asset:** Deferred Tax Asset is the a part of Corporate Income Tax measured at the deductible temporary differences which will be returned in the future.

- Deferred Tax Asset is recognized when it's certainly that there will be taxable income in order to make use of the temporary differences between Tax and Accountancy. The book value of Deferred Tax Asset will be re-considered on the ended date of the fiscal year and it will be reduced to the level which makes sure that there is sufficient profit to allow the benefit of a part of or all of Deferred Tax Asset to be used.

- Deferred Tax Asset is determined accordingly to the intended tax rate applied for the fiscal year that the asset is recovered on the basis of the tax rates those are effective on the ended date of the fiscal year.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

16. Related Parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

The company's related parties are as follows:

<i>Company</i>	<i>Location</i>	<i>Relation</i>
Hung Dao Container JSC	Ho Chi Minh City, Vietnam	<i>The same own</i>

17. Comparative figures

- Certain comparative figures have been reclassified to conform with the current year's presentation.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE BALANCE SHEET

Currency unit: VND

1. Cash and cash equivalents

	30/06/2012	01/01/2012
- Cash on hand	20,025,856,314	3,506,052,551
- Cash in bank	209,091,227	150,209,610
- Cash in transit	-	1,034,117,576
Total	20,234,947,541	4,690,379,737

2. Short-term receivables

	30/06/2012	01/01/2012
a. Trade receivables	2,275,333,709	21,603,157,156
Sai Gon Chan Phat JSC	-	12,219,414,850
Hung Dao Container JSC	1,049,232,400	5,779,573,200
Phuc Long JSC	-	986,820,000
Gia Nguyen Co., Ltd	-	354,000,000
AAA International Investment Group Co., Ltd	-	748,908,000
565 JSC	263,230,000	-
Minh Trung Co., Ltd	107,580,000	-
Vietnam Suzuki Co., Ltd	151,800,000	-
Other Customers	703,491,309	1,514,441,106
b. Advances to suppliers	793,368,637	8,438,722,983
Hung Dao Container JSC	-	4,797,500,000
Thang Long Manufacturing & Trading Steel Co., Ltd	412,500,000	412,000,000
Thien Phuc Manufacturing & Trading Co., Ltd	225,000,000	225,000,000
Hoang Huyen Co., Ltd	-	775,000,000
Kim Lo Co., Ltd	-	767,250,000
Sai Gon Chan Phat JSC	82,863,637	289,800,000
Nguyen Linh Co., Ltd	-	362,746,450
Other suppliers	73,005,000	809,426,533
c. Other receivables	139,377,105	326,311,698
Personal income tax	-	214,983,150
VAT of withholding contractor	91,205,866	111,328,548
Other receivable	48,171,239	-
Total	3,208,079,451	30,368,191,837
<i>Provision for doubtful debts</i>	-	-
Net trade receivables	3,208,079,451	30,368,191,837

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

3. Inventories

	30/06/2012	01/01/2012
- Materials	991,472,703	482,481,756
- Tools and supplies	11,320,000	4,853,394
- Work in process	-	54,489,467
- Finished goods	1,038,450,328	1,350,127,156
- Goods	8,631,006,926	7,942,320,959
Total	10,672,249,957	10,558,272,732
<i>Provision for decline in value of inventories</i>	-	-
Net value of inventories	10,672,249,957	10,558,272,732

4. Short-term prepaid expenses

Expenses	Opening Bal.	Increase	Transfer into operating expenses in period	Closing Bal.
Expense for insurance and tools	657,090,635	390,000,035	263,885,111	783,205,559
Expense for repairing barge 250 tons	-	-	-	-
Total	657,090,635	390,000,035	263,885,111	783,205,559

5. Increase/decrease in tangible fixed assets:

Items	Buildings	Machinery & Equipments	Vehicle	Mng tools-equipments	Others	Total
HISTORICAL COST						
Beginning Bal.	2,368,365,312	112,059,091	9,890,385,385	70,690,720	11,237,684,896	23,679,185,404
- Inc in period	-	-	2,314,112,455	13,636,500	52,727,273	2,380,476,228
- Other inc	-	-	1,235,277,907	-	665,127,342	1,900,405,249
- Disposal	-	-	2,087,908,651	-	1,892,795,944	3,980,704,595
- Other dec	-	-	-	-	35,424,136	35,424,136
Ending Bal.	2,368,365,312	112,059,091	11,351,867,096	84,327,220	10,027,319,431	23,943,938,150
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Beginning Bal.	52,626,952	11,607,867	990,870,578	41,543,386	506,794,058	1,603,442,841
- Depreciation in period	89,149,005	9,911,820	568,871,128	1,392,048	505,073,231	1,174,397,232
- Other inc	-	-	-	-	-	-
- Disposal	-	-	128,531,436	-	125,161,668	253,693,104
- Other dec	-	-	-	-	-	-
Ending Bal.	141,775,957	21,519,687	1,431,210,270	42,935,434	886,705,621	2,524,146,969
NET BOOK VALUE						
Beginning Bal.	2,315,738,360	100,451,224	8,899,514,807	29,147,334	10,730,890,838	22,075,742,563
Ending Bal.	2,226,589,355	90,539,404	9,920,656,826	41,391,786	9,140,613,810	21,419,791,181

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

* Ending historical cost and net book value of tangible fixed assets (vehicle) with amount of 7.439.295.658 VND and 6.269.503.220 VND pledged/mortgaged as short - term and long - term loan at VRB, Sacombank, Techcombank, Western Bank, HabuBank.

* Ending balance of tangible fixed assets include vehicle and management tools - equipment fully depreciated but still in use at 30 June 2012 is 139.063.650 VND.

6. Increase/decrease in financial lease assets (FLA)

Items	Buildings	Machinery & Equipments	Vehicle	Mng tools-equipments	Others	Total
HISTORICAL COST						
Beginning Bal.	-	-	2,021,792,825	-	-	2,021,792,825
- Inc in period	-	-	-	-	-	-
- Other dec	-	-	-	-	-	-
Ending Bal.	-	-	2,021,792,825	-	-	2,021,792,825
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Beginning Bal.	-	-	117,937,918	-	-	117,937,918
- Depreciation in period	-	-	101,089,638	-	-	101,089,638
Ending Bal.	-	-	219,027,556	-	-	219,027,556
NET BOOK VALUE						
Beginning Bal.	-	-	1,903,854,907	-	-	1,903,854,907
Ending Bal.	-	-	1,802,765,269	-	-	1,802,765,269

Financial lease assets are tractors, trucks, and cranes, the Company rent from The International Viet Nam Financial Leasing Company Ltd due to the financial leasing contract number 2011-0033-000 on April, 24th 2011, the renting term is 36 months. The Company will buy all the assets when this term is expired on April, 15th 2014 with the price equals 1% the original one (approximately 23.367.000 VND).

7. Construction in progress

	30/06/2012	01/01/2012
- Project of building warehouse and repair shop at 26 Dinh Vu Street, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	1,879,253,177	1,685,833,103
Total	1,879,253,177	1,685,833,103

8. Long-term prepaid expenses

Expenses	Beginning Bal.	Increase	Transfer into operating expenses in year	Ending Bal.
Compensation cost for the clearance of the Government's leased land at lot 26 Dinh Vu	10,727,725,552	-	245,673,104	10,482,052,448
Insurance cost for the tractors	93,952,750	-	19,438,500	74,514,250
Tool and supplies expense	75,055,376	-	24,081,588	50,973,788
Total	10,896,733,678	-	289,193,192	10,607,540,486

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

9. Other long-term assets

	30/06/2012	01/01/2012
- Guarantee deposits of financial leasing contract of The International Viet Nam Financial Leasing Co., Ltd	233,500,000	233,500,000
Total	233,500,000	233,500,000

10. Short-term borrowings

	30/06/2012	01/01/2012
Short-term borrowing	1,290,000,000	1,500,000,000
- VRB (a)	300,000,000	300,000,000
- ACB (b)	990,000,000	1,200,000,000
Current portion of long-term borrowing (c)	910,909,418	1,887,856,034
- Sacombank	55,100,073	110,004,000
- Techcombank	148,500,000	297,000,000
- WesternBank	391,680,000	783,360,000
- HabuBank	57,000,000	114,000,000
- Sea Bank	-	87,500,004
- The International Viet Nam Financial Leasing Co., Ltd	258,629,345	495,992,030
Total	2,200,909,418	3,387,856,034

(a) Short - term loan of Vietnam – Russia Joint Venture Bank (VRB) – Hai Phong Branch in VND is to make an addition to the capital. The loan term is 6 months. The floating rate is equal the VRB's interest rates on 12-month postpaid term savings deposits plus minimum cost 3,5% per year. Collateral asset for ensuring all these loans is the tractor Freightliner with the plate 15C-03364.

(b) Short - term loan of Asia Commerce Bank in VND is to make an addition to the capital. The loan term is 6 months. The floating rate is equal the VRB's interest rates on 13-month postpaid term savings deposits plus fixed cost 5,95% per year. Collateral asset for ensuring all these loans is the real estate at 60/1/3 Phan Chu Trinh, 24 Ward, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City which is belongs to Ms. Duong Thi Phuong.

(c) Information about current portion of long-term borrowing and debt are set out in Notes V.15.

11. Trade payable

	30/06/2012	01/01/2012
Hung Dao Container JSC	1,112,225,031	4,333,105,646
Ngu Phuc electrical equipment Co., Ltd	-	4,414,295,600
Hoang Tra Co., Ltd	768,000,000	768,000,000
Tien Hung Dao JSC	6,281,000	434,400,000
Sumi JSC	288,860,000	-
Sai Gon Chan Phat JSC	120,000,000	-
Other suppliers	520,105,263	1,059,850,306
Total	2,815,471,294	11,009,651,552

12. Advances from customers

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Sai Gon Chan Phat JSC	587,400,000	-
Hitech Company	116,000,000	-
Other customers	175,927,997	332,509,500
Total	879,327,997	332,509,500

13. Taxes and statutory obligations

	30/06/2012	01/01/2012
Value Added Tax (VAT)	738,591,029	824,045,617
Profit tax	2,062,054,919	1,842,447,733
Personal income tax	414,817,681	373,896,336
Land & housing tax, land rental charges	-	24,097,500
Total	3,215,463,629	3,064,487,186

14. Other short-term payables

	30/06/2012	01/01/2012
Trade Union fees	14,863,825	10,570,265
Social and Health insurance	229,405,476	210,159,725
Unemployment insurance	14,272,980	13,841,940
Deposits received	1,894,214,490	2,411,573,344
Other payables	6,950,365	4,454,323
Total	2,159,707,136	2,650,599,597

15. Long-term borrowings and debts

	30/06/2012	01/01/2012
Long-term borrowings	2,458,608,000	2,226,317,661
- Sacombank (a)	146,656,000	146,656,000
- Techcombank (b)	396,020,000	396,020,000
- WesternBank (c)	1,305,600,000	1,305,600,000
- HabuBank (d)	152,000,000	152,000,000
- Sea Bank	-	226,041,661
- Asia Commerce Bank (e)	458,332,000	-
Long-term debts	816,595,145	816,595,145
- The International Viet Nam Financial Leasing Co., Ltd (f)	816,595,145	816,595,145
Tổng cộng	3,275,203,145	3,042,912,806

(a) Loan of Sacombank in VND is to buy Toyota Inova car with the plate 56P-5832. The loan term is 48 months. The floating rate is adjusted every month and equal the Sacombank's interest rates on 13-month postpaid term savings deposits plus fixed cost 5,4% per year and guaranteed by asset which is taken shape from the loan.

(b) Loan of Techcombank in VND is to buy Mercedes car with the plate 56P-5298. The loan term is 48 months. The floating rate is adjusted every 3 months and equal the Techcombank's interest rates on 12-month postpaid term savings deposits plus fixed cost 5,5% per year and guaranteed by asset which is taken shape from the loan.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

- Loan of WesternBank in VND is to buy Mercedes Benz car GL 450 with the plate 56S-0765. The loan term is 48 months.
- (c) The floating rate is adjusted every 3 months and equal the Western's interest rates on 12-month postpaid term savings deposits plus fixed cost 3,84% per year and guaranteed by asset which is taken shape from the loan.

- Loan of HabuBank in VND is to buy tractor with the plate 29C-02353. The loan term is 36 months. The floating rate is adjusted every month and equal the basic rate (18,5% per year) plus corresponding amplitude of loan under the regulation of HabuBank at disbursement (18,5% per year + 4,5% per year) and guaranteed by asset which is taken shape from the loan.
- (d)

- Loan of ACB - Hai Phong office under the contract No. NGQ.DN.03130312/TH dated 12 April 2012, the loan term is 24 months, the interest rate is 19,2% per year, to buy goods of container and guaranteed by land use right at Lot 26 Dinh Vu, Hai An District, Hai Phong City.
- (e)

- Financial lease assets of The International Viet Nam Financial Leasing Co., Ltd under the contract No. 2011-00033-000 dated 22 April 2011 to buy tractor, truck and crane. The leasing term is 36 months, the deadline to pay is in 15 April 2014.
- (f) The floating leasing rate is equal basic rate plus fixed cost 3% per year. Basic rate is adjusted quarterly and equal average interest saving rate on 12-month postpaid apply for individual clients of 3 banks: Vietcom Bank, ACB and Sacom Bank.

16. Owners' Equity

a. Increase/decrease of owners' Equity current period

Item	30/06/2012	Increase	Decrease	01/01/2012
Owners' capital	55,000,000,000	-	-	55,000,000,000
Investment and development fund	180,000,000	-	-	180,000,000
Undistributed earnings	4,537,820,685	942,289,679	4,475,235,878	1,004,874,486
Total	59,717,820,685	942,289,679	4,475,235,878	56,184,874,486

b. Dividend

On 17 March 2012, the annual Shareholders's meeting approved of payment dividend by cash with rate of 8% per share, equivalent to 4,400.000.000 VND. These dividends are paid all for shareholders in year 2012.

c. Stocks

	30/06/2012	01/01/2012
The total amount of stock issued	5,500,000	5,500,000
Amount of stocks sold	5,500,000	5,500,000
- Common Stock	5,500,000	5,500,000
- Preferred Stock	-	-
Stocks buy back	-	-
- Common Stock	-	-
- Preferred Stock	-	-
Stocks in circulation	5,500,000	5,500,000
- Common Stock	5,500,000	5,500,000

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

- Preferred Stock -

* Face value of stocks in circulation: 10.000 VND per share

d. Earning per share

	30/06/2012	01/01/2012
Accounting profits after tax	942,289,679	3,216,031,852
The adjustments to increase/decrease accounting profits to determine gains or losses which allocate to shareholders holding common shares	-	-
Profit or loss allocate to shareholders holding ordinary shares	942,289,679	3,216,031,852
Number of common shares outstanding on average during fiscal year	5,500,000	5,500,000
Earning per share	171	585

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENTS

Currency unit: VND

1. Revenues

	Current period	Previous period
Revenue from goods	8,522,595,896	28,538,817,655
Revenue from services	5,470,820,006	3,964,717,067
Total	13,993,415,902	32,503,534,722

2. Cost of goods sold

	Current period	Previous period
Cost of goods sold	7,028,256,810	21,294,169,781
Cost of services	2,096,062,604	3,073,550,613
Total	9,124,319,414	24,367,720,394

3. Financial income

	Current period	Previous period
Bank Interest	8,153,258	15,882,824
Total	8,153,258	15,882,824

4. Financial expenses

	Current period	Previous period
Loan interest	484,979,247	437,137,249
Financial leasing interest	100,262,110	-
Other financial expenses	175,874	-
Total	585,417,231	437,137,249

5. Sales expenses

Current period	Previous period
-----------------------	------------------------

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Labour cost	332,869,362	-
Material, fuel, tools and equipments cost	2,582,273	48,730,909
Fixed asset depreciation	319,473,567	97,846,736
Outside purchasing services cost	251,413,253	87,621,934
Others	192,690,850	500,718,229
Total	1,099,029,306	734,917,808

6. General & administration expenses

	Current period	Previous period
Labour cost	1,889,804,051	1,507,951,926
Material, fuel, tools and equipments cost	88,183,389	154,162,808
Fixed asset depreciation	280,437,577	43,211,351
Tax, fee and charges	8,949,278	4,132,659
Outside purchasing services cost	359,514,362	251,919,903
Others	458,665,706	770,733,132
Total	3,085,554,363	2,732,111,779

7. Other income

	Current period	Previous period
Reciept from fixed asset disposal	3,515,818,181	813,151,360
Others	82,181,948	87,163,635
Total	3,598,000,129	900,314,995

8. Other expenses

	Current period	Previous period
Expense from disposal of fixed assets	2,529,293,472	831,727,866
Others	14,058,638	28,074,976
Total	2,543,352,110	859,802,842

9. Production and business costs by items

	Current period	Previous period
Raw material costs	2,561,767,121	5,887,806,553
Labor costs	2,541,210,044	2,372,696,996
Depreciation expenses	1,275,486,870	1,424,824,467
Expenses for external services, other expenses	6,930,439,048	18,149,421,965
Total	13,308,903,083	27,834,749,981

VII. OTHER INFORMATION

1. Financial instruments

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of net debt (borrowings disclosed in Note 15, offset by cash and cash equivalents) and equity attributable to equity holders of the Company (comprising capital, reserves and retained earnings).

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset, financial liability and equity instrument are disclosed in Note IV.3.

Categories of financial instruments

The Company has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance date since there are no comprehensive guidance under Circular 210 and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of IFRS on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk), credit risk, liquidity risk and cash flow interest rate risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates and interest rates.

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise. The Company has hedged risks related to exchange rate fluctuations by optimizing credit period, projecting future foreign exchange rates (the projection period is based on the business cycle of cash flows), maintaining debt structure in VND and foreign currencies appropriately, selecting the time to purchase and make payment in foreign currencies at low rates and optimizing the utilization of existing funds to balance the exchange rate risk and liquidity risk via the central account

The carrying amounts of the Company's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities at the end of the reporting period are as follows:

Liabilities		Assets	
31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
VND	VND	VND	VND

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

United States Dollars (	-	-	-	-
Euro (EUR)	-	-	-	-

Interest rate risk management

The Company has significant interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The Company is exposed to interest rate risk as the Company borrows funds in VND and foreign currencies at fixed rates. To minimize risks, through analysis and projection, the Company has selected appropriate, time and terms in the year to make appropriate decisions op. maintaining borrowings as well as debt structure between VND and foreign currencies at fixed interest rates.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis; therefore, the Company does not have significant credit risk exposure to any customer or counterparty.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure The availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity' is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within chat period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its owners to meet its liquidity requirements in the short and longer term. The Company has been able to optimize its idle cash Hows and made use of credit from customers and counterparties via the central account managed by itself.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash Hows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The contractual maturity is based on the earliest date on which the Company may be required to pay.

31/12/2011	Less than 1 year	From 1- 5 years	Total
	VND	VND	VND
Borrowings	2,200,909,418	3,275,203,145	5,476,112,563
Trade and other payables	2,815,471,294	-	2,815,471,294
Accruals	49,540,500	-	49,540,500
Other liabilities	6,627,824,158	-	6,627,824,158
	11,693,745,370	3,275,203,145	14,968,948,515

31/12/2010	Less than 1 year	From 1- 5 years	Total
	VND	VND	VND
Borrowings	3,387,856,034	3,042,912,806	6,430,768,840

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Trade and other payables	11,009,651,552	-	11,009,651,552
Accruals	64,981,861	-	64,981,861
Other liabilities	6,498,704,083	-	6,498,704,083
	20,961,193,530	3,042,912,806	24,004,106,336

The management assessed the liquidity risk concentration at low level. The management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

The following table details the Company's expected maturity for its non-derivative financial assets. The table has been drawn up based on the undiscounted contractual maturities of the financial assets including interest that will be earned on those assets, if any. The inclusion of information on non- derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

31/12/2011	Less than 1 year	From 1- 5 years	Total
	VND	VND	VND
Cash and cash equivalents	20,234,947,541	-	20,234,947,541
Trade receivables	2,275,333,709	-	2,275,333,709
Other receivables	139,377,105	-	139,377,105
Other assets	-	233,500,000	233,500,000
	22,649,658,355	233,500,000	22,883,158,355

31/12/2010	Less than 1 year	From 1- 5 years	Total
	VND	VND	VND
Cash and cash equivalents	4,690,379,737	-	4,690,379,737
Trade receivables	21,603,157,156	-	21,603,157,156
Other receivables	326,311,698	-	326,311,698
Other assets	110,000,000	233,500,000	343,500,000
	26,729,848,591	233,500,000	26,963,348,591

2. Related parties

The main transactions of the Company with related parties during the year include:

Related parties	Relationship	Transaction	Amount
Hung Dao Container JSC	The same owner	Sale goods	877,532,800
		Buy goods	8,202,654,191
Ms. Duong Thi Hang	Member of BOM	Lend money	700,000,000
Ms. Duong Thi Long	Member of BOM	Lend money	300,000,000

At the end of the period, the balance with related parties as follows:

Related parties	Relationship	Transaction	Amount
Hung Dao Container JSC	The same owner	Receivable	1,049,232,400

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Hung Dao Container JSC	THE SAME OWNER	Payable	1,112,225,031
------------------------	----------------	---------	---------------

3. Events subsequent to balance sheet date

There have been no significant events occurring as from closing the books making the financial statements, have to adjustments of taking notes of the financial statements

4. Comparative information/figures

The comparative figures obtained by the reported data of the unit that has not been reviewed. Therefore, some notes of the previous period does not have detailed figures.

5. Other information

According to Resolution of the annual meeting of shareholders in 2012 as at March 17, 2012 adopted the merger plan Dai Hung Container Trading JSC (DHL) to Hung Dao Container JSC (HDO). Conversion rate was 1.1 merger DHL stock shares in exchange for an HDO. The company is carrying out the necessary procedures for the merger on.

6. Indexes to evaluate the position of the business

Items	Current period	Previous period
1. Assets ratio and equity ratio		
1.1 Assets ratio (%)		
- Long term Fixed assets/Total assets	50.51%	43.95%
- Short term assets/Total assets	49.49%	56.05%
1.2 Equity ratio (%)		
- Liabilities/Total liabilities and owners' equity	21.04%	28.67%
- Owners' equity/Total liabilities and owners' equity	78.96%	71.33%
2. Liquidity ratio		
2.1 Total assets/Total liabilities (times)	3.01	2.24
2.2 Total current assets and short-term investment/Total current liabilities (times)	6.08	3.99
2.3 Cash and short-term investment/Total current liabilities (times)	1.73	0.22
3. Profitability ratio		
3.1 Profit/Sales (%)		
- Profit before tax/(Net sales + income from financial activity + Extraordinary Income)	8.30%	13.19%

- Profit after tax/(Net sales + income from financial activity + Extraordinary Income)	6.73%	9.89%
3.2 Profit/Total assets (%)		
- Profit before tax/Total assets	1.63%	5.12%
- Profit after tax/Total assets	1.32%	3.84%
3.3 Profit after tax/Total owners' equity (%)	1.68%	5.39%

NGUYEN MINH PHUC**General Director**

TRAN THI HONG NGA**Chief Accountant**